

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CỦA CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015

Kèm theo

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP**

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82 * Fax: (84) 4 3974 5083
Email: cpahanoi@fpt.vn * Website: www.cpahanoi.com

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 39 404 271/125

Fax: 08 39 404 711

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CỦA CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015

Kèm theo

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP**



Được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI - CPA HÀ NỘI

Số 3 Ngõ 1295 - Đường Giải Phóng - Quận Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (04) 39 745 081/82

Fax: (04) 39 745 083

Hà Nội, tháng 08 năm 2015

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 39 404 271/125

Fax: 08 39 404 711

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
Báo cáo kết quả công tác soát xét của kiểm toán viên độc lập	6
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2015	7 - 9
Báo cáo kết quả SXKD hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015	12 - 13
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015	14 - 35
Phụ lục số 1 : Nợ xấu	36
Phụ lục số 2 : Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	37 - 38
Phụ lục số 3 : Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	39
Phụ lục số 4 : Vay và nợ thuê tài chính	40 - 41
Phụ lục số 5 : Phải trả người bán	42
Phụ lục số 6 : Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu	43
Phụ lục số 7 : Báo cáo bộ phận	44

22
NG
KIỂM
TOÁN
TO
N
M

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam lập và trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2015.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, cấp lại lần thứ 8 ngày 09 tháng 07 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam
 Tên Tiếng Anh : VIETNAM SEA TRANSPORT AND CHARTERING JOINT STOCK COMPANY
 Tên viết tắt : VITRANSCHART JSC
 Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 589.993.370.000 đồng

(Năm trăm tám mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh
 Điện thoại : 08 39 404 271/125
 Fax : 08 39 404 711
 Website : <http://www.vitranschart.com.vn>
 Email : vtc-hcm@vitranschart.com.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội, sàn giao dịch Upcom với mã cổ phiếu VST.

Khối lượng niêm yết : 58.999.337
 Ngày niêm yết : 26/5/2015
 Ngày chính thức giao dịch : 10/6/2015

Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Thông tin về đơn vị trực thuộc</u>
1. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu	Số 32 Phan Đăng Lưu, Phường 3 Tp Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Mã chi nhánh: 0300448709-005
2. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Đà Nẵng	Địa chỉ: Tòa nhà Savico, số 66 Võ Văn Tần, P. Chính Gián, Q. Thanh Khê, Tp Đà Nẵng Mã chi nhánh: 0300448709-006
3. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Quy Nhơn	Địa chỉ: Lô C2-C3 Cụm CN Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Mã chi nhánh: 0300448709-008

4. Trung tâm Đào tạo, môi giới và Xuất khẩu thuyền viên Phía Nam (SCC) Địa chỉ: Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường ĐaKao, Q1, Tp. Hồ Chí Minh

Mã chi nhánh: 0300448709-003

5. VP Đại diện tại Hà Nội Phòng 1101, tầng 11, Tòa Nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Mai Dịch, Q. Đống Đa, Hà Nội

Danh sách và địa chỉ các công ty con:

<u>Tên công ty</u>	<u>Tổng vốn đầu tư (đồng)</u>	<u>Tỷ lệ nắm giữ</u>	<u>Thông tin về công ty con</u>
1. Công ty TNHH MTV Sửa chữa tàu biển Phương Nam (SSR)	5.500.000.000	100%	Số 428 Nguyễn Tất Thành, P18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh Mã số doanh nghiệp: 0309518598

Danh sách và địa chỉ công ty liên kết

2. Công ty CP Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC)	4.906.000.000	26,46%	Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh Mã số doanh nghiệp: 0306291349
---	---------------	--------	--

Danh sách cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Loại cổ phần	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số tiền vốn góp cổ phần (đồng)
1	Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam	Phổ thông	24.000.000	60,00%	240.000.000.000
2	và 1.791 cổ đông khác	Phổ thông	16.000.000	40,00%	160.000.000.000

Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;

(Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)/.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Hồng Vũ	Chủ tịch	Bầu từ ngày 24 tháng 04 năm 2013
Ông Trương Đình Sơn	Phó Chủ tịch	Bầu từ ngày 24 tháng 04 năm 2013
Ông Huỳnh Nam Anh	Thành viên	Bầu từ ngày 24 tháng 04 năm 2013
Bà Phạm Thị Cẩm Hà	Thành viên	Bầu từ ngày 24 tháng 04 năm 2013
Ông Nguyễn Minh Cường	Thành viên	Bầu từ ngày 24 tháng 04 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Hiền	Trưởng Ban	Bầu từ ngày 24 tháng 04 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Băng Tâm	Thành viên	Bầu từ ngày 24 tháng 04 năm 2013
Bà Hoàng Thị Thanh Phương	Thành viên	Bầu từ ngày 24 tháng 04 năm 2013

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Đình Sơn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 04 năm 2013
Ông Huỳnh Nam Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 09 tháng 05 năm 2013
Ông Dương Đình Ninh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 09 tháng 05 năm 2013
Bà Phạm Thị Cẩm Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 09 tháng 05 năm 2013
Bà Mai Thị Thu Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm từ ngày 09 tháng 05 năm 2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật cho Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Người đại diện theo pháp luật là Ông Trương Đình Sơn - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội là công ty kiểm toán có đủ năng lực được Hội đồng quản trị lựa chọn là đơn vị cung cấp dịch vụ kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015 cho Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

CÁC SỰ KIỆN, ĐẶC ĐIỂM ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Thực hiện chủ trương thoái vốn tại các Công ty con, Vitranschart đã tổ chức bán đấu giá thành công phần vốn góp tại Công ty CP cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông (Pdimex JSC) vào ngày 29/5/2015, giảm tỷ lệ sở hữu từ 56,67% xuống còn 26,46%.

(Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc)

- Chi nhánh Vitranschart tại Vũng Tàu tạm ngừng kinh doanh từ 01/07/2015 đến 30/6/2016 do gặp khó khăn về tài chính, thị trường không thuận lợi theo quyết định 10/QĐ-HĐQT ngày 18/6/2015.
- Chi phí lãi vay: Công ty hạch toán theo số thực chi trả trong kỳ báo cáo với số tiền khoảng 7,3 tỷ đồng. Công ty đã thực hiện cơ cấu nợ gốc và lãi vay mua, đóng tàu theo hướng dẫn tại Công văn số 2506/NHNN-CSTT, Quyết định 780/QĐ-NHNN và công văn 2701/NHNN ngày 18/04/2013 của Ngân hàng Nhà nước. Hiện tại, Công ty đang triển khai Quyết định 276/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 04/02/2013 về việc Đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, do đó Công ty chưa hạch toán đủ lãi vay lũy kế phải trả (khoảng 322,38 tỷ đồng) vào chi phí tài chính. Trong đó chi phí lãi vay của 6 tháng đầu năm 2015 khoảng 55,19 tỷ đồng.
- Khấu hao cơ bản đội tàu: Quý 2/2015, Công ty hạch toán đủ 100% chi phí khấu hao cơ bản đội tàu theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.
- Trong kỳ, Công ty tiếp đoàn Kiểm toán Nhà nước, các số liệu điều chỉnh (lãi vay, khấu hao) sẽ được thực hiện ngay khi có kết luận của Kiểm toán Nhà nước.
- Doanh thu vận tải đội tàu Vitranschart Q2/2015 giảm sút 1 phần do ảnh hưởng của thị trường, 1 phần do một số tàu chờ hàng, 4 tàu chuyển sang chạy thuê định hạn cước thu thấp và đội tàu giảm 1 chiếc do đã bán cuối tháng 1/2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;

Ngoại trừ những ảnh hưởng nêu trong đoạn các sự kiện đặc biệt ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính thì:

- Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 30/6/2015, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015.
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động 6 tháng đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.



Trương Đình Sơn
 Tổng Giám đốc
 Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam
 Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2015

(Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc)



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82

Fax: (84) 4 3974 5083

Email: cpahanoi@fpt.vn

Website: www.cpahanoi.com



Số: 121 /2015/BCSX/BCTCHN - CPA HANOI

BÁO CÁO

KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2015

của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ; BAN TỔNG GIÁM ĐỐC; QUÝ CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam bao gồm Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính lập ngày 28 tháng 08 năm 2015 đã được trình bày từ trang 7 đến trang 44 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi. Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Lưu ý người đọc

Như trình bày tại Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc mục "Các sự kiện, đặc điểm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính": Công ty chưa hạch toán lãi vay lũy kế phải trả (khoảng 322,38 tỷ đồng) vào chi phí tài chính. Trong đó chi phí lãi vay của 6 tháng đầu năm 2015 khoảng 55,19 tỷ đồng. Kết quả kinh doanh được hợp nhất kết quả kinh doanh 5 tháng đầu năm 2015 của Công ty con Pdimex.

Báo cáo soát xét được lập thành 06 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội giữ 01 bản.



Nguyễn Ngọc Tinh

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số: 0132-2013-016-1

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2015

Lê Văn Dò

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số: 0231-2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		207.877.937.865	302.064.738.675
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	28.121.023.644	52.461.877.891
1 . Tiền	111		28.121.023.644	20.461.877.891
2 . Các khoản tương đương tiền	112		-	32.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85.738.995.450	90.953.444.683
1 . Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	2	45.056.308.829	52.872.229.425
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	19	27.038.472.113	29.291.104.564
3 . Phải thu ngắn hạn khác	136	3	20.369.057.480	17.818.281.599
4 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	20	(6.724.842.972)	(9.028.170.905)
IV. Hàng tồn kho	140		53.430.892.733	99.117.127.937
1 . Hàng tồn kho	141	5	53.430.892.733	99.117.127.937
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40.587.026.038	59.532.288.164
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	15.586.447.007	26.453.660.935
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	21	21.160.881.841	32.330.856.578
3 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	12	3.839.697.190	747.770.651

(Các Thuyết minh từ trang 14 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

22
 NG
 H
 T
 A

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

				<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200			2.110.994.248.956	2.313.101.059.240
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			1.321.302.200	1.306.502.200
1 . Phải thu dài hạn khác	216	3		1.321.302.200	1.306.502.200
II. Tài sản cố định	220			1.949.686.864.787	2.153.330.336.205
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	7		1.947.241.054.682	2.150.419.624.203
- Nguyên giá	222			3.391.052.728.110	3.771.757.951.821
- Giá trị hao mòn lũy kế	223			(1.443.811.673.428)	(1.621.338.327.618)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	8		2.445.810.105	2.910.712.002
- Nguyên giá	228			7.658.291.325	7.734.145.325
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			(5.212.481.220)	(4.823.433.323)
III. Bất động sản đầu tư	230			-	-
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240	6		6.085.114.766	801.531.941
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			6.085.114.766	801.531.941
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			5.203.768.771	-
1 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			5.203.768.771	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260			148.697.198.432	157.662.688.894
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	9		32.084.559.964	41.050.050.426
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16		116.612.638.468	116.612.638.468
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270			2.318.872.186.821	2.615.165.797.915

(Các Thuyết minh từ trang 14 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

(Tiếp theo)				
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.188.607.707.854	2.370.028.862.613
I. Nợ ngắn hạn	310		352.051.630.747	466.825.400.506
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	115.564.200.700	176.366.129.079
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	3.699.759.977	2.370.911.535
3 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	420.912.177	919.464.632
4 . Phải trả người lao động	314		23.947.057.076	21.053.341.879
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	28.271.631.080	31.651.797.432
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	15	4.413.347.887	10.088.558.132
7 . Phải trả ngắn hạn khác	319	14	19.786.601.807	18.929.183.201
8 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	10	153.274.114.357	202.360.834.580
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	2.674.005.686	3.085.180.036
II. Nợ dài hạn	330		1.836.556.077.107	1.903.203.462.107
1 . Phải trả người bán dài hạn	331	11	1.495.082.905	1.495.082.905
2 . Phải trả dài hạn khác	337	14	8.404.589.178	8.404.589.178
3 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	10	1.826.656.405.024	1.893.303.790.024
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		130.264.478.967	245.136.935.302
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	130.264.478.967	245.136.935.302
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		589.993.370.000	589.993.370.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		589.993.370.000	589.993.370.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 . Thặng dư vốn chủ sở hữu	412		88.258.000	88.258.000
3 . Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	306.000.000
4 . Quỹ đầu tư phát triển	418		9.691.201.839	10.109.485.045
5 . Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.910.789.669	4.898.917.929
6 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(474.419.140.541)	(369.109.066.919)
7 . Cổ đông không kiểm soát	429		-	8.849.971.247
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.318.872.186.821	2.615.165.797.915



Lê Kim Phượng
 Lập biểu



Mai Thị Thu Vân
 Kế toán trưởng



Trương Đình Sơn
 Tổng Giám đốc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2015

(Các Thuyết minh từ trang 14 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	193.767.278.849	353.209.594.735	453.879.374.889	719.385.836.432
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	2.915.266.101	6.781.962.081	6.934.053.594	14.887.781.209
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	26	190.852.012.748	346.427.632.654	446.945.321.295	704.498.055.223
4 Giá vốn hàng bán	11	27	231.116.486.668	368.074.586.342	527.039.542.055	742.865.137.693
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(40.264.473.920)	(21.646.953.688)	(80.094.220.760)	(38.367.082.470)
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1.508.213.905	2.209.261.563	2.601.692.404	3.712.232.872
7 Chi phí tài chính	22	29	15.057.984.418	5.815.109.150	26.628.940.736	9.695.448.680
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.117.957.255</i>	<i>3.317.159.187</i>	<i>7.712.867.578</i>	<i>6.041.832.428</i>
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty LD, LK	24		103.050.905	-	103.050.905	-
9 Chi phí bán hàng	25	30	2.267.133.610	5.753.214.631	6.100.915.682	12.244.074.068
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	10.733.015.623	12.059.685.650	23.352.826.832	24.003.704.330
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(66.711.342.761)	(43.065.701.556)	(133.472.160.701)	(80.598.076.676)
12 Thu nhập khác	31	32	292.694.482	110.764.737	129.640.373.439	245.792.041
13 Chi phí khác	32	33	2.122.003.047	922.541.089	101.358.409.184	963.611.043
14 Lợi nhuận khác	40		(1.829.308.565)	(811.776.352)	28.281.964.255	(717.819.002)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(68.540.651.326)	(43.877.477.908)	(105.190.196.446)	(81.315.895.678)
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	8.549.168	64.905.074	74.850.894	183.023.061

(Các Thuyết minh từ trang 14 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	36	-	-	-	(18.057.223.548)
18	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(68.549.200.494)	(43.942.382.982)	(105.265.047.340)	(63.441.695.191)
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(68.273.799.506)	(43.990.359.428)	(105.087.759.687)	(63.620.270.940)
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(275.400.988)	47.976.446	(177.287.653)	178.575.749
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	37	(1.157)	(746)	(1.781)	(1.078)



Lê Kim Phượng
Lập biểu



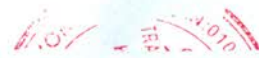
Mai Thị Thu Vân
Kế toán trưởng



Trương Đình Sơn
Tổng Giám đốc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2015

(Các Thuyết minh từ trang 14 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: đồng

TT	Chi tiêu	Ma T. số Minh	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	445.386.211.147	696.980.103.542
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(333.761.601.534)	(519.008.182.003)
3	Tiền trả cho người lao động	03	(116.244.284.791)	(118.007.638.011)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(7.933.612.463)	(6.036.370.484)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(400.749.203)	(128.867.333)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	36.772.761.629	24.179.255.590
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(45.678.912.113)	(42.787.359.742)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(21.860.187.328)	35.190.941.559
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(8.063.713.063)	(16.151.784.927)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	129.266.363.637	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5.703.818.182	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.296.254.759	1.244.262.526
	Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30	128.202.723.515	(14.907.522.401)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	69.138.813.935	218.890.765.132
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(199.873.007.158)	(233.513.011.092)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-

(Các Thuyết minh từ trang 14 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

832
 ÔN
 NH
 KẾ
 H

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(130.734.193.223)	(14.622.245.960)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(24.391.657.036)	5.661.173.198
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	52.461.877.891	53.859.075.861
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	50.802.789	34.841.687
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 37	28.121.023.644	59.555.090.746



Lê Kim Phụng
Lập biểu



Mai Thị Thu Vân
Kế toán trưởng



Trương Đình Sơn
Tổng Giám đốc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, cấp lại lần thứ 8 ngày 09 tháng 07 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam
 Tên Tiếng Anh : VIETNAM SEA TRANSPORT AND CHARTERING JOINT STOCK COMPANY
 Tên viết tắt : VITRANSCHART JSC
 Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 589.993.370.000 đồng

(Năm trăm tám mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh
 Điện thoại : 08 39 404 271/125
 Fax : 08 39 404 711
 Website : <http://www.vitranschart.com.vn>
 Email : vtc-hcm@vitranschart.com.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội, sàn giao dịch Upcom với mã cổ phiếu VST.

Khối lượng niêm yết : 58.999.337
 Ngày niêm yết : 26/5/2015
 Ngày chính thức giao dịch : 10/6/2015

Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:**Tên đơn vị****Thông tin về đơn vị trực thuộc**

1. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu

Mã chi nhánh: 0300448709-005

2. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Đà Nẵng

Địa chỉ: Tòa nhà Savico, số 66 Võ Văn Tần, P. Chính Gián, Q. Thanh Khê, Tp Đà Nẵng

Mã chi nhánh: 0300448709-006

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Quy Nhơn Địa chỉ: Lô C2-C3 Cụm CN Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Mã chi nhánh: 0300448709-008
4. Trung tâm Đào tạo, môi giới và Xuất khẩu thuyền viên Phía Nam (SCC) Địa chỉ: Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường ĐaKao, Q1, Tp. Hồ Chí Minh
Mã chi nhánh: 0300448709-003
5. VP Đại diện tại Hà Nội Phòng 1101, tầng 11, Tòa Nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Mai Dịch, Q. Đống Đa, Hà Nội

Danh sách và địa chỉ các công ty con:

<u>Tên công ty</u>	<u>Tổng vốn đầu tư (đồng)</u>	<u>Tỷ lệ nắm giữ</u>	<u>Thông tin về công ty con</u>
1. Công ty TNHH MTV Sửa chữa tàu biển Phương Nam (SSR)	5.500.000.000	100%	Số 428 Nguyễn Tất Thành, P18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh Mã số doanh nghiệp: 0309518598

Danh sách và địa chỉ công ty liên kết

1. Công ty CP Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC)	4.906.000.000	26,46%	Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh Mã số doanh nghiệp: 0306291349
---	---------------	--------	--

1.2 Lĩnh vực kinh doanh:

Thương mại; dịch vụ...

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)/.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường từ khoảng 15 ngày tới 6 tháng.

Chi nhánh Vitranschart tại Vũng Tàu tạm ngừng kinh doanh từ 01/07/2015 đến 30/6/2016 do gặp khó khăn về tài chính, thị trường không thuận lợi theo quyết định 10/QĐ-HĐQT ngày 18/6/2015.

Công ty đã ký Hợp đồng bán tàu VTC Sky theo hợp đồng số 10/HĐMBT.VTC SKY, giá trị hợp đồng 142 tỷ đồng bao gồm cả thuế, người mua là Công ty CP Vận tải và Thương mại Quốc tế. Công ty đã giao tàu cho người mua vào ngày 30/01/2015 tại Cảng Xoài Rạp - Tp Hồ Chí Minh.

Thực hiện chủ trương thoái vốn tại các Công ty con, Vitranschart đã tổ chức bán đấu giá thành công phần vốn góp tại Công ty CP cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông (Pdimex JSC) vào ngày 29/5/2015, giảm tỷ lệ sở hữu từ 56,67% xuống còn 26,46%.

Chi nhánh Vitranschart tại Vũng Tàu tạm ngừng kinh doanh từ 01/07/2015 đến 30/6/2016 do gặp khó khăn về tài chính, thị trường không thuận lợi theo quyết định 10/QĐ-HĐQT ngày 18/6/2015.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty mẹ và công ty con áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

4.1 Ước tính kế toán:

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

4.2 Tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

4.3 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP tại thời điểm hạch toán, riêng ngoại tệ nhận về tài khoản ngân hàng áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính.

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm:

30/6/2015

USD: 21.777 đồng

EUR: 24.280 đồng

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

4.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Tại thời điểm 30/6/2015, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Dự phòng tổn thất hàng tồn kho nếu có được tính và trích lập như sau:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Mức trích lập dự phòng hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (hữu hình, vô hình):

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, thời gian khấu hao được ước tính cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 10 - 50 năm

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Máy móc, thiết bị 03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải 06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng 03 - 08 năm

* Lãi, lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được hạch toán như một khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ phát sinh nghiệp vụ.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết Pdimex là do thoái một phần vốn sở hữu tại công ty con này từ 56,67% xuống còn 26,46%. Khoản đầu tư vào công ty liên kết này được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày thoái một phần vốn vào tháng 5 năm 2015. Kết quả kinh doanh của công ty con trở thành công ty liên kết này được hợp nhất tại thời điểm cuối tháng 5 năm 2015 vào kết quả kinh doanh công ty mẹ. Kể từ sau thời điểm này, kết quả kinh doanh của công ty Pdimex không còn được hợp nhất với kết quả kinh doanh của công ty mẹ nữa.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Chi phí khác: Chi phí phát sinh trong kỳ ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính được ghi nhận là chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

4.10 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế. Vốn góp của cổ đông bao gồm góp theo mệnh giá và phần cao hơn mệnh giá - Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng; và
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- + Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- + Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- + Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- + Tài sản thuê thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

4.14 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - + Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

4.15 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2015. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này, bao gồm:

- Công ty TNHH MTV Sửa chữa tàu biển Phương Nam (SSR) Sở hữu: 100%
- Công ty CP Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC) Sở hữu: 26,46%

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa công ty con và công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Lợi ích cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Tiền mặt	223.564.435	439.742.995
+ Tiền Việt Nam	223.564.435	439.742.995
- Tiền gửi ngân hàng	27.897.459.209	20.022.134.896
+ Tiền Việt Nam	11.159.270.701	5.795.734.044
+ Ngoại tệ	16.738.188.508	14.226.400.852
- Các khoản tương đương tiền	-	32.000.000.000
Cộng	28.121.023.644	52.461.877.891

2 Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
- Phải thu khách hàng nước ngoài	35.717.925.490	22.521.629.073
- Phải thu khách hàng trong nước	7.074.480.400	7.480.980.402
- Phải thu khách hàng SSR	2.263.902.939	1.866.512.015
- Phải thu khách hàng Pdimex	-	21.003.107.935
Cộng	45.056.308.829	52.872.229.425

3 Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
+ Phải thu khác	2.009.167.817	-	6.307.046.969	-
+ Tạm ứng	18.359.889.663	-	11.511.234.630	-
Cộng	20.369.057.480	-	17.818.281.599	-
Dài hạn				
+ Các khoản phải thu dài hạn khác	1.321.302.200	-	1.306.502.200	-
Cộng	1.321.302.200	-	1.306.502.200	-

4 Nợ xấu

Phụ lục số 1

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ đồng		Số đầu năm đồng	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
+ Hàng mua đi đường	-	-	5.160.228.480	-
+ Nguyên vật liệu	35.638.491.324	-	73.490.832.760	-
+ Công cụ, dụng cụ	17.517.890.211	-	19.770.010.421	-
- Công cụ, dụng cụ	17.517.890.211	-	19.770.010.421	-
+ Chi phí SXKD dở dang	274.511.198	-	696.056.276	-
Cộng	53.430.892.733	-	99.117.127.937	-

6 Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ đồng		Số đầu năm đồng	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Xây dựng cơ bản dở dang				
- Xây dựng cơ bản	602.718.015	-	-	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	5.482.396.751	-	801.531.941	-
Cộng	6.085.114.766	-	801.531.941	-

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 2

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Phụ lục số 3

9 Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
+ Chi phí trả trước ngắn hạn:		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	43.576.692	100.130.153
- Chi phí bảo hiểm đội tàu, CNV, hòa hoạn	933.361.379	6.031.683.556
- Chi phí phụ tùng, sửa chữa thường xuyên	14.043.089.530	19.598.814.887
- Chi phí phân bổ khác	85.884.690	67.469.189
- Chi phí trả trước ngắn hạn các chi nhánh	480.534.716	500.972.256
- Chi phí trả trước ngắn hạn Pdimex	-	154.590.894
Cộng	15.586.447.007	26.453.660.935

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

+ Chi phí trả trước dài hạn:

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Chi phí thuê đất tại Quy Nhơn	2.739.400.553	2.846.467.865
- Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	28.851.916.491	37.598.759.698
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	114.062.627	196.637.610
- Chi phí chờ phân bổ khác	124.792.410	185.363.519
- Chi phí trả trước dài hạn các chi nhánh	240.514.732	144.204.982
- Chi phí trả trước dài hạn SSR	13.873.151	23.500.085
- Chi phí trả trước dài hạn Pdimex	-	55.116.667
Cộng	32.084.559.964	41.050.050.426

10 Vay và nợ thuê tài chính

Phụ lục số 4

11 Phải trả người bán

Phụ lục số 5

12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Số phải nộp:		
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	415.477.924	397.725.778
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	336.883.540
- Thuế thu nhập cá nhân	5.434.253	184.855.314
Cộng	420.912.177	919.464.632
b Số phải thu:		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.539.725	45.975.788
- Thuế thu nhập cá nhân	3.796.157.465	701.794.863
Cộng	3.839.697.190	747.770.651

13 Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:		
- Chi phí lãi vay phải trả	3.689.140.195	3.908.746.141
- Chi phí phải trả khác	24.582.490.885	27.743.051.291
<i>VTC - cảng phí nước ngoài</i>	<i>13.172.649.739</i>	<i>22.857.342.230</i>
<i>Tiền ăn của thuyền viên</i>	<i>6.916.861.304</i>	<i>3.738.598.234</i>
<i>Trích trước phân bổ CP SCL, khác</i>	<i>4.403.866.274</i>	<i>867.073.924</i>
<i>Trung tâm ĐT MG & XKTVPN (SCC)</i>	<i>913.568</i>	<i>67.430.603</i>
<i>CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Quy Nhơn</i>	<i>88.200.000</i>	<i>59.780.000</i>

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<i>Chi phí phải trả SSR</i>	-	152.826.300
Cộng	28.271.631.080	31.651.797.432
14 Phải trả khác		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:		
- Kinh phí công đoàn	7.882.742.242	7.891.456.700
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.077.352.275	7.340.444.852
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.826.507.290	3.634.173.649
- Phải trả khác PDIMEX	-	63.108.000
Cộng	19.786.601.807	18.929.183.201
b Dài hạn:		
- Phải trả các khoản khác dài hạn	8.404.589.178	8.404.589.178
+ <i>Phải trả Công ty Đóng tàu Bạch Đằng tàu Phoenix</i>	8.404.589.178	8.404.589.178
Cộng	8.404.589.178	8.404.589.178
15 Doanh thu chưa thực hiện		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:		
- Văn phòng công ty	4.321.472.887	10.088.558.132
- CN Cty CP Vận tải và Thuê Tàu biển VN tại Bình Định	91.875.000	-
Cộng	4.413.347.887	10.088.558.132
16 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	116.612.638.468	116.612.638.468
17 Vốn chủ sở hữu		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		<i>Phụ lục số 6</i>
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	354.000.000.000	354.000.000.000

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Cổ đông khác	235.993.370.000	235.993.370.000
Cộng	589.993.370.000	589.993.370.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
		đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>		589.993.370.000
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>		589.993.370.000
d. Cổ phiếu		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.999.337	58.999.337
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	58.999.337	58.999.337
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58.999.337	58.999.337
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.999.337	58.999.337
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58.999.337	58.999.337
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <đồng/CP>	10.000	10.000
e. Các quỹ của Công ty	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Quỹ đầu tư phát triển	9.691.201.839	10.109.485.045
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.910.789.669	4.898.917.929
Cộng	14.601.991.508	15.008.402.974
18 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Nợ khó đòi đã xử lý	1.826.561.550	1.826.561.550
- Ngoại tệ các loại:		
+ <i>Dollar Mỹ (USD)</i>	765.151,02	673.653,37
+ <i>Euro (EUR)</i>	1,04	1,04
19 Trả trước cho người bán		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Ngắn hạn:		
- Trả trước cho người bán nước ngoài	24.838.950.562	27.003.617.884
- Trả trước cho người bán trong nước	2.199.521.551	318.501.300
- Trả trước cho người bán SSR	-	73.460.000
- Trả trước cho người bán Pdimex	-	1.895.525.380
Cộng	27.038.472.113	29.291.104.564

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20 Dự phòng tổn thất tài sản

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6.724.842.972	9.028.170.905
Cộng	6.724.842.972	9.028.170.905

21 Thuế GTGT được khấu trừ

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	21.160.881.841	32.330.856.578
Cộng	21.160.881.841	32.330.856.578

22 Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Ngắn hạn:		
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn nước ngoài	3.357.618.363	137.368.929
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn trong nước	342.141.614	2.233.542.606
Cộng	3.699.759.977	2.370.911.535

23 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm đồng	PS tăng đồng	PS giảm đồng	Số cuối kỳ đồng
- Quỹ khen thưởng	1.945.722.621	479.525.210	460.724.560	1.964.523.271
- Quỹ phúc lợi	1.131.008.203	1.000.000	430.975.000	701.033.203
- Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	8.231.988	-	-	8.231.988
- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	217.224	-	-	217.224
Cộng	3.085.180.036	480.525.210	891.699.560	2.674.005.686

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

24 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng
a. Doanh thu:		
- Doanh thu bán hàng hóa	55.412.143.492	115.108.556.729
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	398.299.291.397	604.212.370.612
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	167.940.000	64.909.091
Cộng	453.879.374.889	719.385.836.432

25 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng
- Giảm giá hàng bán	6.934.053.594	14.887.781.209
Cộng	6.934.053.594	14.887.781.209

26 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	55.412.143.492	115.108.556.729
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	391.365.237.803	589.324.589.403
- Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh khác	167.940.000	64.909.091
Cộng	446.945.321.295	704.498.055.223

27 Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng
- Giá vốn hàng hóa đã bán	54.933.588.730	106.938.896.046
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	471.810.686.267	635.476.290.817
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	-
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	295.267.058	449.950.830
Cộng	527.039.542.055	742.865.137.693

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	994.036.545	1.244.262.526
- Lãi bán ngoại tệ	1.217.837.677	2.467.970.346
+ <i>Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	1.217.837.677	1.253.709.978
+ <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	-	1.214.260.368
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	389.818.182	-
Cộng	2.601.692.404	3.712.232.872

29 Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng
- Chi phí lãi vay	7.712.867.578	6.041.832.428
- Lỗ bán ngoại tệ	18.916.073.158	3.653.616.252
+ <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	3.916.073.158	3.653.616.252
+ <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	15.000.000.000	-
Cộng	26.628.940.736	9.695.448.680

30 Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng
- Chi phí nhân viên	747.291.757	842.469.974
- Chi phí vật liệu, bao bì	5.997.453	14.019.931
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	111.561.972	69.783.338
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.714.501.781	3.731.448.662
- Chi phí bằng tiền khác	248.866.446	611.858.209
- Chi phí hoa hồng môi giới	3.272.696.273	6.974.493.954
Cộng	6.100.915.682	12.244.074.068

31 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng
- Chi phí nhân viên quản lý	16.557.719.435	16.486.172.109
- Chi phí vật liệu quản lý	148.495.725	247.582.347
- Chi phí đồ dùng văn phòng	111.561.972	69.783.338
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.441.486.397	1.463.489.401
- Thuế, phí và lệ phí	439.497.677	566.382.066

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi phí dự phòng	534.232.338	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.591.736.574	2.113.677.326
- Chi phí bằng tiền khác	2.528.096.714	3.056.617.743
Cộng	23.352.826.832	24.003.704.330
32 Thu nhập khác		
	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	129.271.363.637	-
- Thu nhập khác	369.009.802	245.792.041
+ <i>Thu nhập khác</i>	369.009.802	245.792.041
Cộng	129.640.373.439	245.792.041
33 Chi phí khác		
	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng
- Giá trị còn tài sản cố định	95.629.720.004	-
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	5.694.481.251	-
- Chi phí khác	34.207.929	963.611.043
+ <i>Chi phí khác</i>	34.207.929	963.611.043
Cộng	101.358.409.184	963.611.043
34 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	139.170.001.543	272.177.982.530
- Chi phí nhân công	115.732.577.850	115.720.809.473
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	107.690.744.398	110.466.037.406
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.776.375.552	87.954.217.212
- Chi phí khác bằng tiền	141.702.040.148	192.561.503.683
Cộng	556.071.739.491	778.880.550.304
35 Chi phí thuế TNDN hiện hành		
	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(105.190.196.446)	(81.315.895.678)
- Thu nhập tính thuế	(105.190.196.446)	(81.315.895.678)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	74.850.894	183.023.061

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào năm nay	-	-
Cộng thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	74.850.894	183.023.061
36 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	(18.057.223.548)
Cộng	-	(18.057.223.548)
37 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		
	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(105.265.047.340)	(63.441.695.191)
- Lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đông phổ thông	(105.087.759.687)	(63.620.270.940)
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	58.999.337	58.999.337
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.781)	(1.078)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

38 Công cụ tài chính

1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện việc quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	28.121.023.644	28.121.023.644
- Tương đương tiền	-	-
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	92.463.838.422	85.738.995.450

3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân giá mua vào các ngân hàng giao dịch tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Số dư tại ngày 30/06/2015

- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	1.979.930.519.381
- Phải trả người bán	117.059.283.605
- Phải trả khác	28.191.190.985

4 Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2015:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
- Phải trả người bán	115.564.200.700	-	1.495.082.905
- Khoản vay	153.274.114.357	1.774.315.663.909	-
- Khoản nợ	-	52.340.741.115	-
- Phải trả khác	19.786.601.807	8.404.589.178	-
Cộng	288.624.916.864	1.835.060.994.202	1.495.082.905

5 Tài sản đảm bảo

- Đối với khoản vay ngắn hạn: Xem thuyết minh số 10.
- Đối với khoản vay dài hạn: Xem Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 7.

39 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

40 Thông tin về các bên liên quan

1 Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Vũng Tàu,	Chi nhánh công ty
- CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Đà Nẵng	Chi nhánh công ty
- CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Quy Nhơn	Chi nhánh công ty

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Trung tâm Đào tạo, môi giới và Xuất khẩu thuyền viên Phía Nam (SCC) Chi nhánh công ty
- Công ty TNHH MTV Sửa chữa tàu biển Phương Nam (SSR) Công ty con
- Công ty CP Cung ứng DV hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC) Công ty Id, lk

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2014 đồng
1.1 Mua hàng hóa, dịch vụ		
- Trung tâm đào tạo, môi giới và XK thuyền viên Phía Nam <i>Cho thuê thuyền viên</i>	4.881.465.000	5.072.634.000
- CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Vũng Tàu <i>Dịch vụ đại lý tàu</i>	105.754.403	52.547.124
- CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Bình Định <i>Dịch vụ đại lý tàu</i>	-	-
- Công ty TNHH MTV SC tàu biển Phương Nam (SSR) <i>Dịch vụ sửa chữa tàu</i>	1.745.758.262	2.424.228.438
- Công ty CP Cung ứng DV Hàng hải và XNK Phương Đông	575.888.148	972.418.670
1.2 Bán hàng hóa, dịch vụ		
- Văn phòng Hà Nội <i>Phí dịch vụ hành chính</i>	36.000.000	36.000.000
1.3 Công nợ phải trả		
- Công ty TNHH MTV SC tàu biển Phương Nam (SSR) <i>TK131 SSR/ 331 VTC</i>	850.462.067	1.923.111.113
<i>TK 138 SSR/ 338 VTC</i>	2.120.851.882	1.840.209.015
- Công ty CP Cung ứng DV Hàng hải và XNK Phương Đông <i>TK 131 PDIMEX/ 331 VTC</i> <i>TK 138 PDIMEX/ 338 VTC</i>		

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận

Các khoản công nợ phải thu không có đảm bảo và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

41 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội

42 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

43 Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày là khác nhau.

44 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	91,04%	88,45%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	8,96%	11,55%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	94,38%	90,63%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	5,62%	9,37%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,060	1,103
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0,590	0,647
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,080	0,112
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	-23,54%	-11,54%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	-23,55%	-9,01%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	-4,26%	-3,11%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	-4,27%	-2,43%



Lê Kim Phượng
Lập biểu



Mai Thị Thu Vân
Kế toán trưởng



Trương Đình Sơn
Tổng Giám đốc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2015

	NỢ XẤU			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	6.724.843.008	-	9.028.170.941	-
- Công ty TNHH Phúc Hải	3.474.203.550	-	3.474.203.550	-
- Công ty TNHH VTB Minh Nam	810.464.673	-	810.464.673	-
- ALIZE COMMODITIES	713.944.000	-	713.944.000	-
- Chi nhánh SCC	359.079.812	-	359.079.812	-
- Công ty TNHH MTV sửa chữa tàu biển Phương Nam	1.367.150.973	-	1.367.150.973	-
- Nợ xấu tại Công ty PDIMEX	-	-	2.303.327.933	-
+ Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	6.724.842.972	6.724.842.972	9.028.170.905	9.028.170.905
- CTY TNHH Phúc Hải	3.474.203.550	3.474.203.550	3.474.203.550	3.474.203.550
- CTY TNHH VTB Minh Nam	810.464.637	810.464.637	810.464.637	810.464.637
- ALIZE COMMODITIES - PARIS	713.944.000	713.944.000	713.944.000	713.944.000
- Chi nhánh SCC	359.079.812	359.079.812	359.079.812	359.079.812
- Công ty TNHH MTV sửa chữa tàu biển Phương Nam	1.367.150.973	1.367.150.973	1.367.150.973	1.367.150.973
- Nợ xấu tại Công ty PDIMEX	-	-	2.303.327.933	2.303.327.933
- Khoản nợ của Công ty TNHH Phúc Hải và Công ty TNHH VTB Minh Nam đã quá hạn thu hồi. Đơn vị đã trích lập dự phòng với tỷ lệ 100%				
- Khoản nợ của Alize Commodities - Paris đã quá hạn, chưa có thông tin nào thêm từ Tòa án thụ lý phá sản do đó đơn vị cũng đã trích lập dự phòng với tỷ lệ 100%.				

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phụ lục số 2

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	23.679.098.263	5.427.792.035	3.736.616.153.146	6.034.908.377	-	3.771.757.951.821
- Mua trong kỳ	-	-	269.736.363	60.000.000	-	329.736.363
- Đầu tư XDCB HT	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	269.736.363	60.000.000	-	329.736.363
- Chuyển BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	317.630.000	378.643.353.190	-	-	378.960.983.190
- Giảm khác	429.507.200	-	1.490.666.636	153.803.048	-	2.073.976.884
Cộng	429.507.200	317.630.000	380.134.019.826	153.803.048	-	381.034.960.074
Số dư cuối kỳ	23.249.591.063	5.110.162.035	3.356.751.869.683	5.941.105.329	-	3.391.052.728.110
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12.517.706.010	3.674.210.918	1.600.569.422.626	4.576.988.064	-	1.621.338.327.618
- Khấu hao trong kỳ	625.995.505	310.980.833	105.832.477.809	373.921.045	-	107.144.375.192
- Tăng do ĐC khoản mục	-	-	-	-	-	-
Cộng	625.995.505	310.980.833	105.832.477.809	373.921.045	-	107.144.375.192
- Chuyển BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	185.284.166	283.170.658.882	-	-	283.355.943.048
- Giảm do ĐC khoản mục	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	242.549.541	963.461.018	109.075.775	-	1.315.086.334
Cộng	-	427.833.707	284.134.119.900	109.075.775	-	284.671.029.382
Số dư cuối kỳ	13.144.701.515	3.557.358.044	1.422.267.780.535	4.841.833.334	-	1.443.811.673.428

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phụ lục số 2

Giá trị còn lại của TSCĐ HH

- Tại ngày đầu năm	11.161.392.253	1.753.581.117	2.136.046.730.520	1.457.920.313	-	2.150.419.624.203
- Tại ngày cuối kỳ	10.104.889.548	1.552.803.991	1.934.484.089.148	1.099.271.995	-	1.947.241.054.682

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: (*)						1.937.423.758.039
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						6.774.853.603
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý, không cần dùng:						-
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:						-
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:						-

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	-	-	-	7.734.145.325	-	7.734.145.325
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	75.854.000	-	75.854.000
Cộng	-	-	-	75.854.000	-	75.854.000
Số dư cuối kỳ	-	-	-	7.658.291.325	-	7.658.291.325
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	4.823.433.323	-	4.823.433.323
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	464.901.897	-	464.901.897
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	464.901.897	-	464.901.897
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	75.854.000	-	75.854.000
Cộng	-	-	-	75.854.000	-	75.854.000
Số dư cuối kỳ	-	-	-	5.212.481.220	-	5.212.481.220
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	2.910.712.002	-	2.910.712.002
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	2.445.810.105	-	2.445.810.105

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	153.274.114.357	153.274.114.357	69.138.813.935	118.225.534.158	202.360.834.580	202.360.834.580
NH NoN và PT NT VN - CN Mạc Thị	-	-	18.141.473.192	49.906.839.171	31.765.365.979	31.765.365.979
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	129.491.351.084	129.491.351.084	30.779.046.639	31.878.074.480	130.590.378.925	130.590.378.925
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	23.282.763.273	23.282.763.273	20.218.294.104	27.121.620.507	30.186.089.676	30.186.089.676
Vay ngắn hạn của SSR	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
Vay ngắn hạn của Pdimex	-	-	-	9.319.000.000	9.319.000.000	9.319.000.000
Vay dài hạn	1.774.315.663.909	1.774.315.663.909	15.000.088.000	81.647.473.000	1.840.963.048.909	1.840.963.048.909
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	455.888.308.120	455.888.308.120	5.800.088.000	149.681.000	450.237.901.120	450.237.901.120
- Trên 5 năm	455.888.308.120	455.888.308.120	5.800.088.000	149.681.000	450.237.901.120	450.237.901.120
NH TMCP Á Châu	428.698.449.446	428.698.449.446	3.200.000.000	280.000.000	425.778.449.446	425.778.449.446
- Trên 5 năm	428.698.449.446	428.698.449.446	3.200.000.000	280.000.000	425.778.449.446	425.778.449.446
NH Phát triển Việt Nam - SGD II	41.506.000.000	41.506.000.000	-	30.000.000	41.536.000.000	41.536.000.000
- Trên 5 năm	41.506.000.000	41.506.000.000	-	30.000.000	41.536.000.000	41.536.000.000
NH Phát triển Việt Nam - CN HP	292.576.600.000	292.576.600.000	-	210.000.000	292.786.600.000	292.786.600.000
- Trên 5 năm	292.576.600.000	292.576.600.000	-	210.000.000	292.786.600.000	292.786.600.000
NH TMCP Bảo Việt	266.137.230.000	266.137.230.000	3.500.000.000	427.470.000	263.064.700.000	263.064.700.000
- Trên 5 năm	266.137.230.000	266.137.230.000	3.500.000.000	427.470.000	263.064.700.000	263.064.700.000
NH VCB - CN TP.HCM	100.326.786.343	100.326.786.343	-	-	100.326.786.343	100.326.786.343
- Trên 5 năm	100.326.786.343	100.326.786.343	-	-	100.326.786.343	100.326.786.343
NH VCB CN Bình Tây	59.075.990.000	59.075.990.000	800.000.000	-	58.275.990.000	58.275.990.000
- Trên 5 năm	59.075.990.000	59.075.990.000	800.000.000	-	58.275.990.000	58.275.990.000
NH Natixis	129.706.300.000	129.706.300.000	1.700.000.000	80.150.322.000	208.156.622.000	208.156.622.000

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phụ lục số 4

- Trên 5 năm	129.706.300.000	129.706.300.000	1.700.000.000	80.150.322.000	208.156.622.000	208.156.622.000
NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN	400.000.000	400.000.000	-	400.000.000	800.000.000	800.000.000
- Trên 3 năm đến 5 năm	400.000.000	400.000.000	-	400.000.000	800.000.000	800.000.000
- Trên 5 năm						

Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
+ Vay	52.340.741.115	-	52.340.741.115	-
+ Nợ thuê tài chính	-	-	-	-
Cộng	52.340.741.115	-	52.340.741.115	-

Lý do chưa thanh toán:

Doanh nghiệp đang thực hiện đề án tái cơ cấu của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quyết định số 276/QĐ-TTg ngày 04/02/2013; Doanh nghiệp được các ngân hàng gia hạn thời gian trả nợ..

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
+ Phải trả người bán nước ngoài	58.423.665.458	58.423.665.458	109.621.408.798	109.621.408.798
+ Phải trả người bán trong nước	56.796.501.320	56.796.501.320	61.923.256.566	61.923.256.566
+ Phải trả người bán SSR	344.033.922	344.033.922	286.575.850	286.575.850
+ Phải trả người bán PDIMEX	-	-	4.534.887.865	4.534.887.865
Cộng	115.564.200.700	115.564.200.700	176.366.129.079	176.366.129.079
b Các khoản phải trả người bán dài hạn				
+ Tiền thuê đất tại Quy Nhơn	1.495.082.905	1.495.082.905	1.495.082.905	1.495.082.905
Cộng	1.495.082.905	1.495.082.905	1.495.082.905	1.495.082.905
c Số nợ quá hạn chưa thanh toán			Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty TNHH MTV SC tàu biển Phương Nam			-	-
+ Công ty CP CƯDV Hàng hải và XNK Phương Đông			-	-
Cộng			-	-
d Phải trả người bán là các bên liên quan			Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty TNHH MTV SC tàu biển Phương Nam			850.462.067	-
+ Công ty CP CƯDV Hàng hải và XNK Phương Đông			-	-
Cộng			850.462.067	-

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: Đồng

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ ĐTPT	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa PP	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	589.993.370.000	88.258.000	306.000.000	10.109.485.045	4.974.534.903	(299.899.458.402)	305.572.189.546
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	673.064.991	75.576.966.810	76.250.031.801
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	144.237.086.978	144.237.086.978
- Giảm khác	-	-	-	-	748.681.965	549.488.349	1.298.170.314
Số dư cuối năm trước	589.993.370.000	88.258.000	306.000.000	10.109.485.045	4.898.917.929	(369.109.066.919)	236.286.964.055
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	891.926.576	297.768.771	1.189.695.347
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	105.087.759.687	105.087.759.687
- Giảm khác	-	-	306.000.000	418.283.206	880.054.836	520.082.706	2.124.420.748
- Số dư cuối kỳ	589.993.370.000	88.258.000	-	9.691.201.839	4.910.789.669	(474.419.140.541)	130.264.478.967

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2015

1 Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh vận tải biển	Hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	đồng	đồng	đồng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	319.382.761.576	49.634.187.397	369.016.948.973
Chi phí bộ phận trực tiếp	409.614.097.825	44.120.663.241	453.734.761.066
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(90.231.336.249)	5.513.524.156	(84.717.812.093)
Tài sản bộ phận trực tiếp	2.050.788.764.491	138.860.598.125	2.189.649.362.616
Tài sản không phân bổ	128.925.055.434	-	128.925.055.434
Tổng tài sản	2.179.713.819.925	138.860.598.125	2.318.574.418.050
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	2.179.755.607.173	8.852.100.681	2.188.607.707.854
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả	2.179.755.607.173	8.852.100.681	2.188.607.707.854

2 Theo khu vực địa lý

	Quốc tế	Trong nước	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	đồng	đồng	đồng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	289.179.684.450	79.837.264.523	369.016.948.973
Tài sản bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả bộ phận	58.423.665.458	2.130.184.042.396	2.188.607.707.854